



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP VINAFREIGHT

Ngày 30/06/2025	13,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-1.4%	-9.0%

DT thuần Q2/25
417
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 106 34.1%
YoY: ▼68.0 -14.0%

LN thuần Q2/25
21.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.20 31.3%
YoY: ▼2.80 -11.2%

LN sau thuế Q2/25
17.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60 46.4%
YoY: ▲ 1.70 10.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.4%
YoY: +/-▼ 0.0%

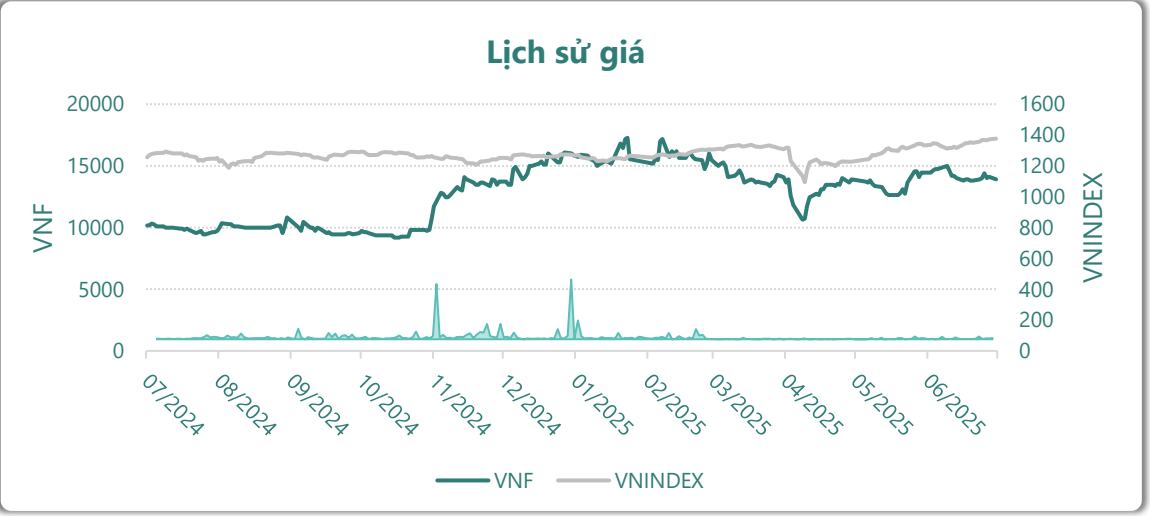
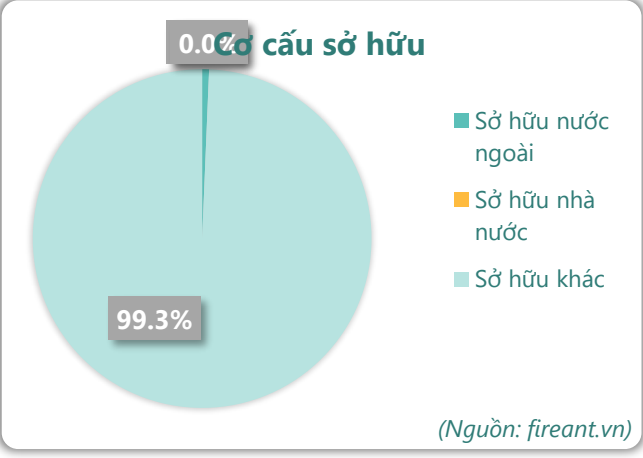
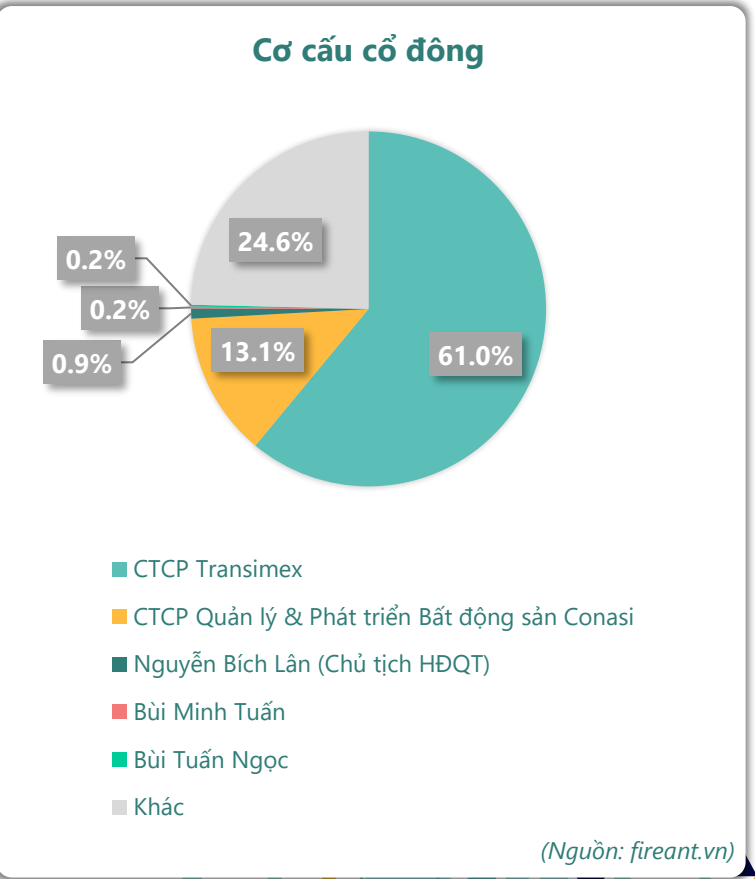
ROE (TTM) Q2/25
14.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,182 - 17,273
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	441
Số lượng CPLH (CP)	31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,700
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.04
EPS	2,627
P/E	5.3

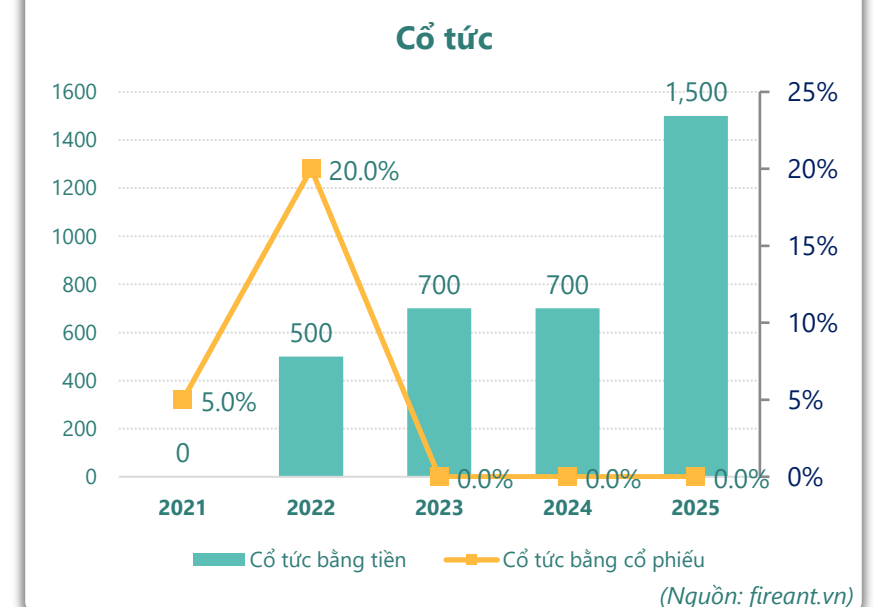
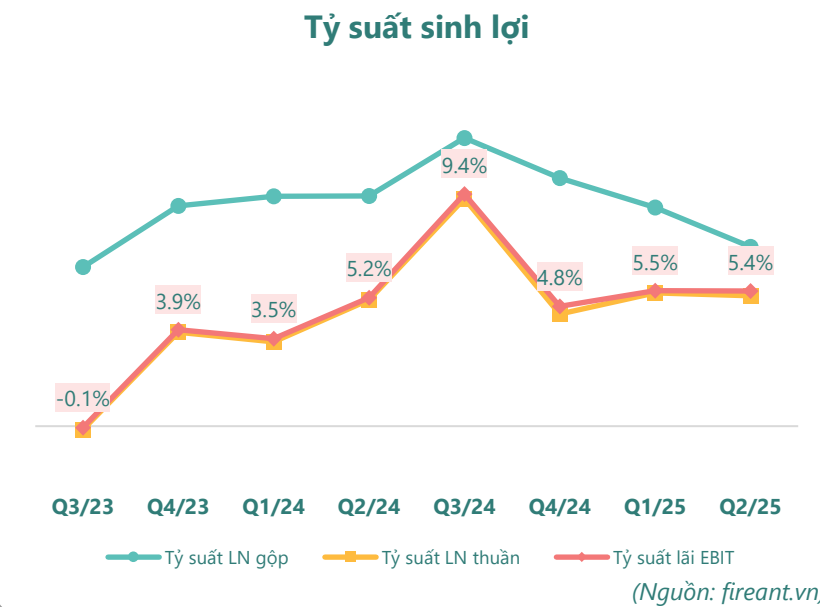
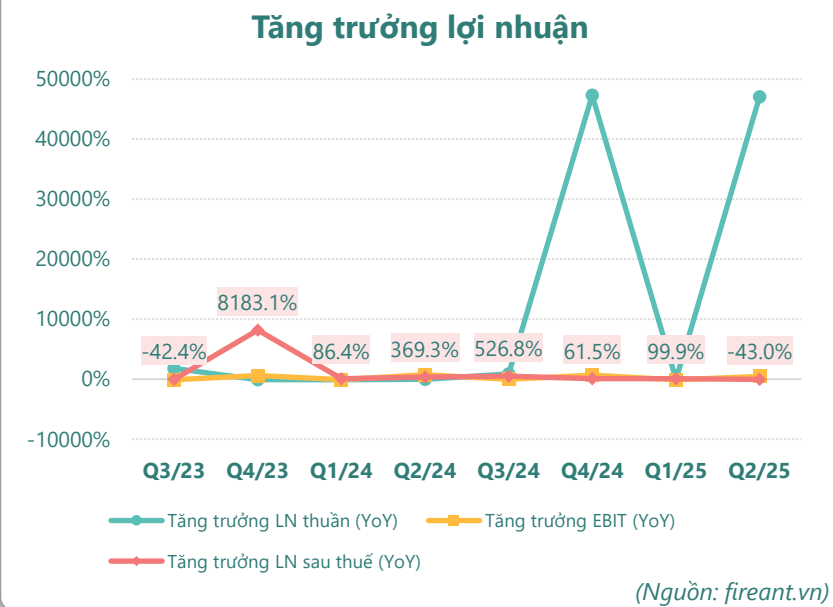
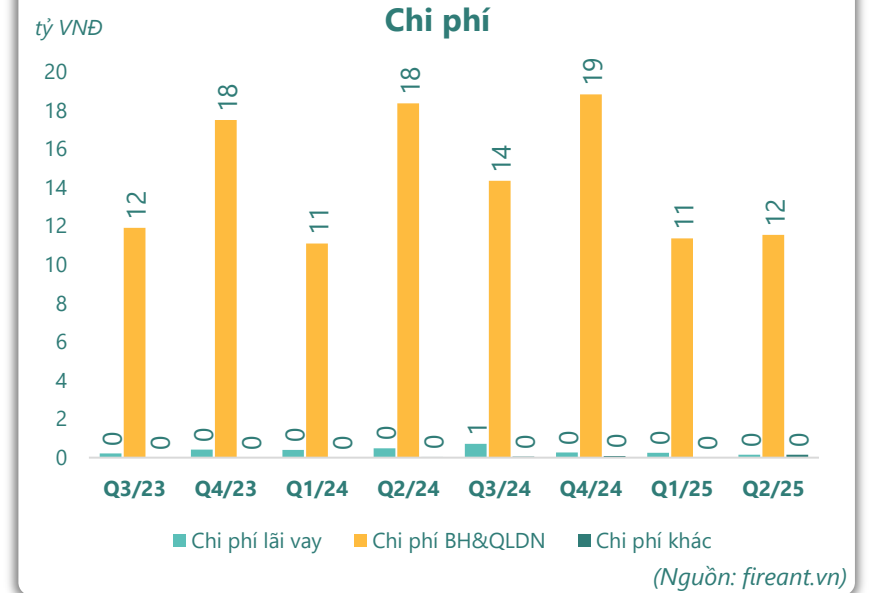
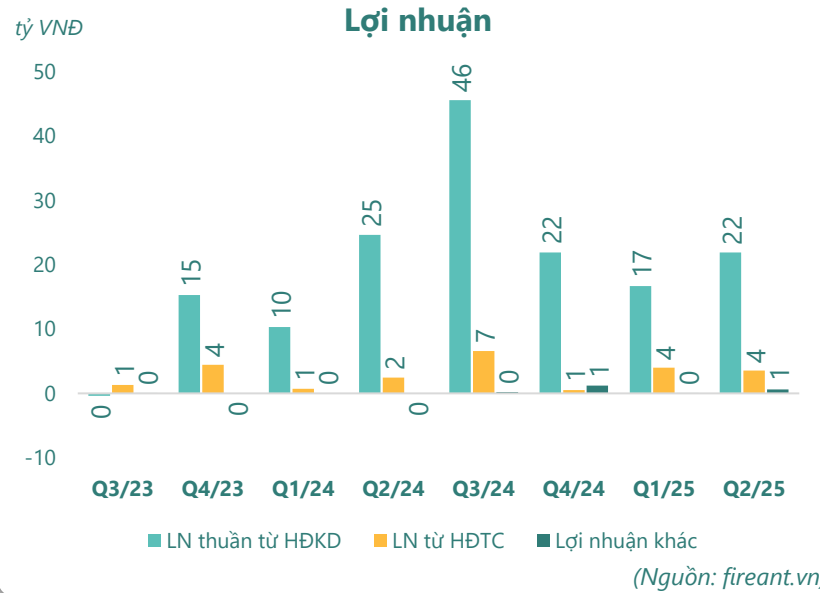
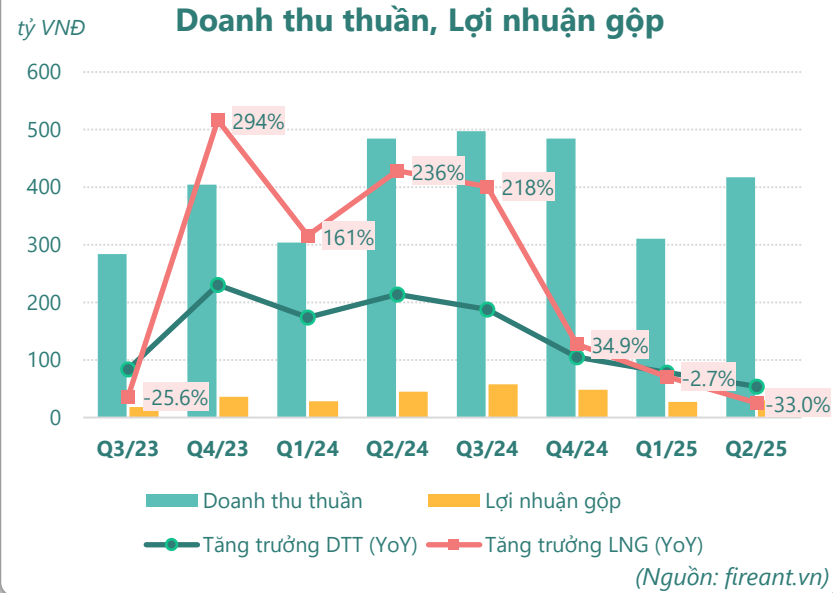
DT thuần 6T 2025
728
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0 -7.7%

LN thuần 6T 2025
38.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.60 10.5%

LN sau thuế 6T 2025
29.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80 24.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

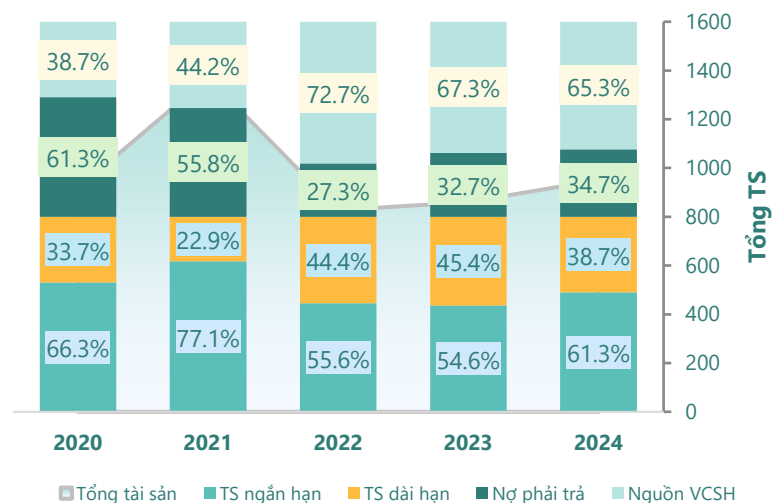




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

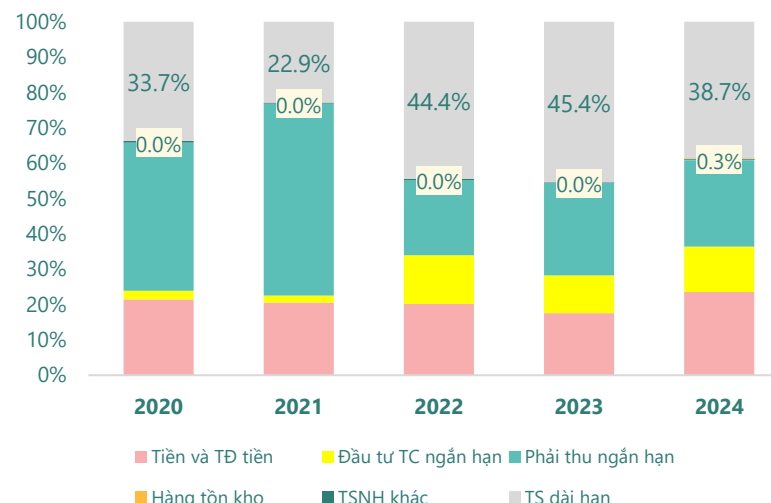
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

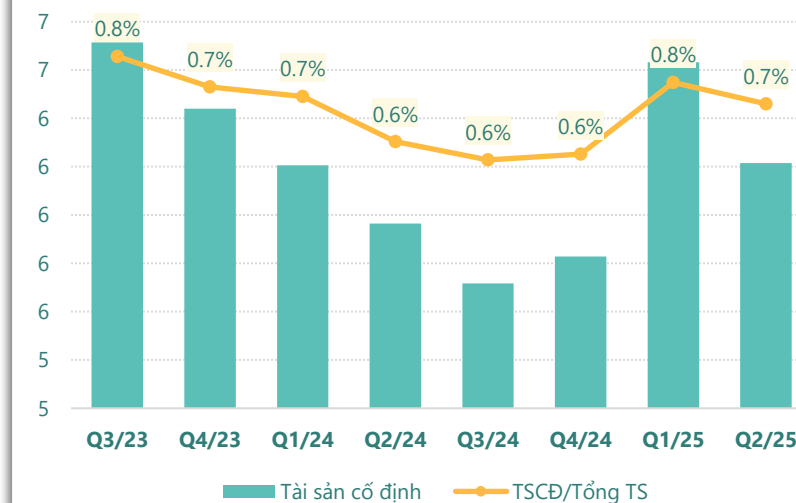
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

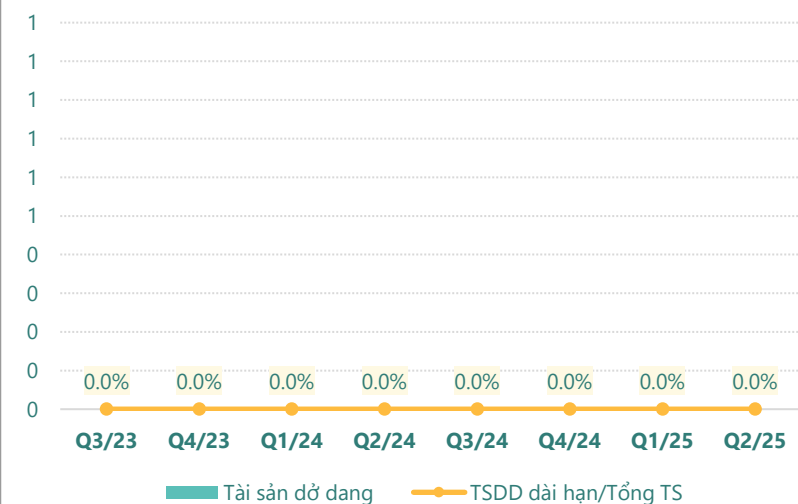
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

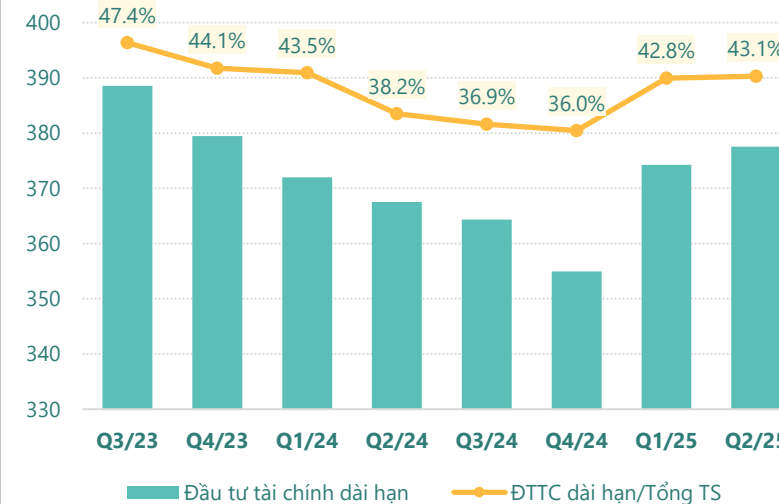
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

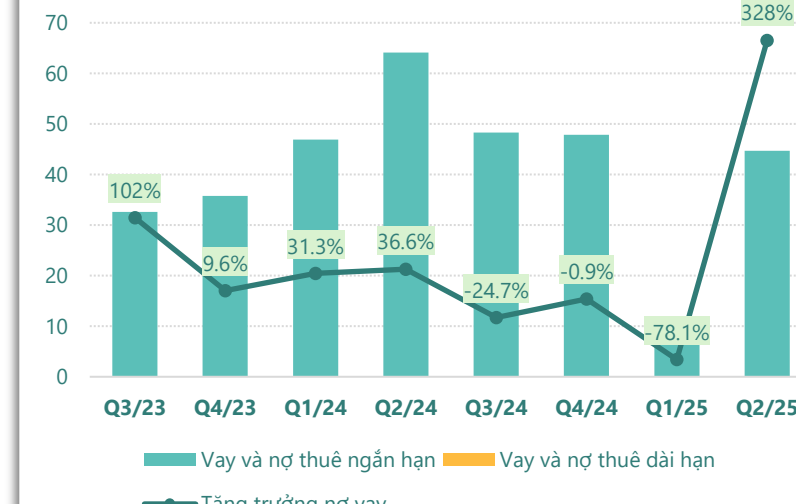
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

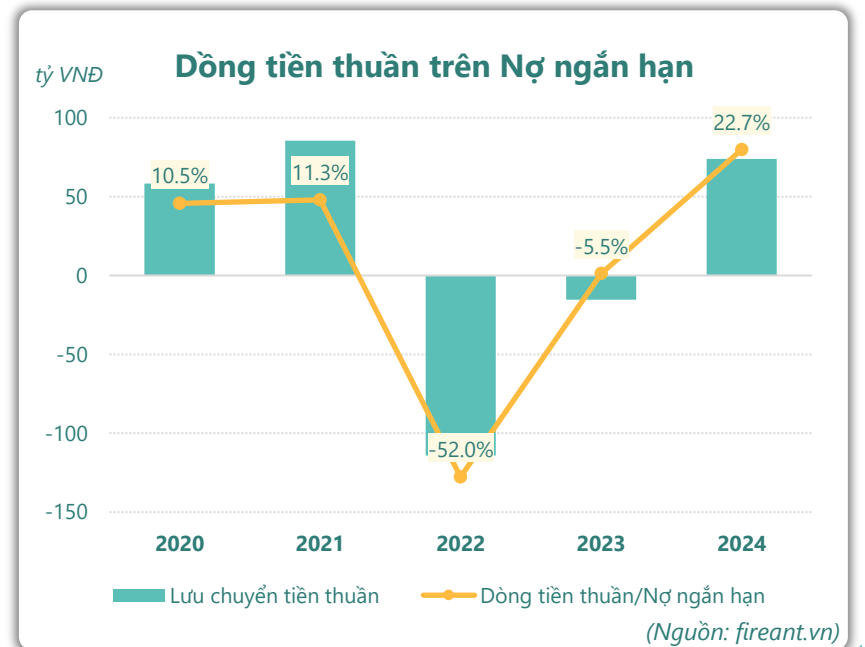
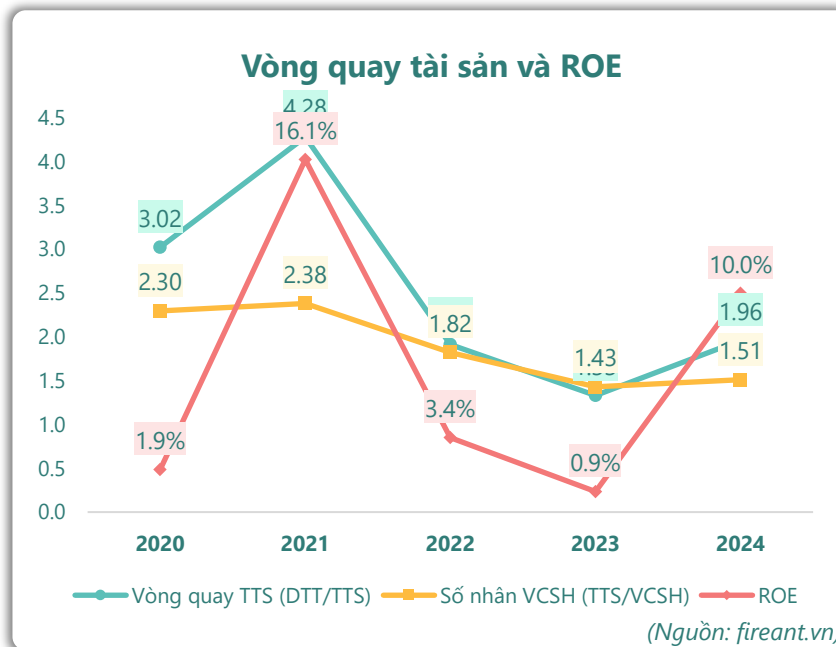
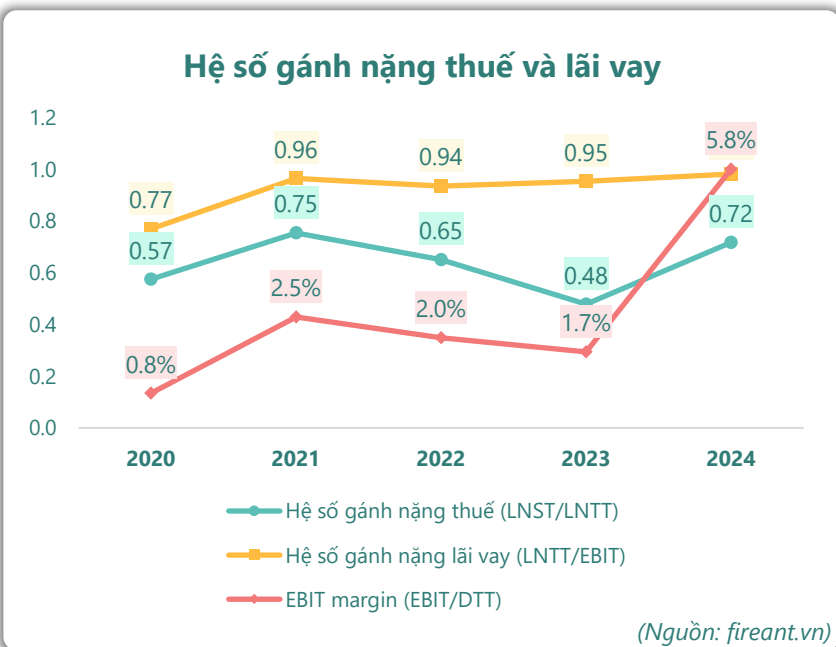
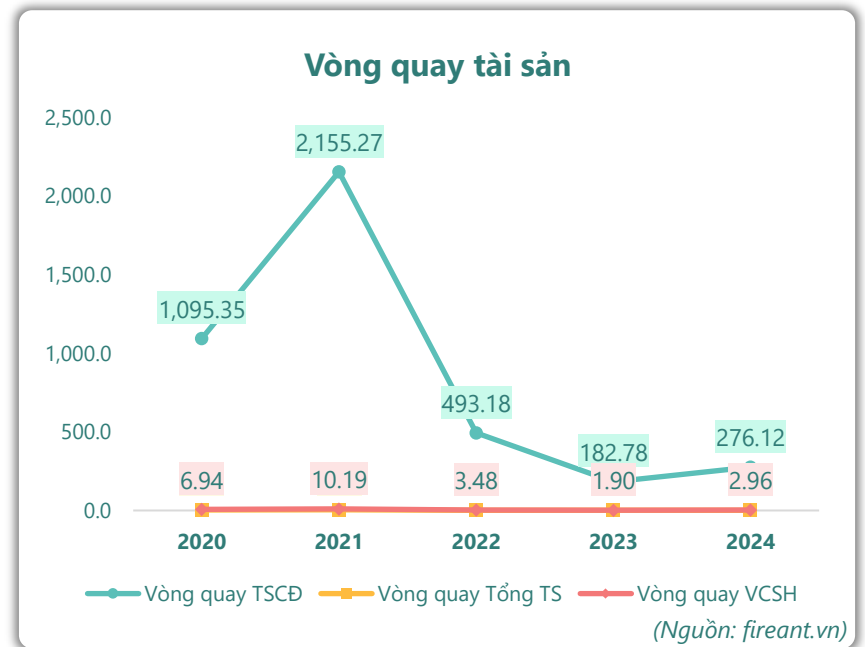
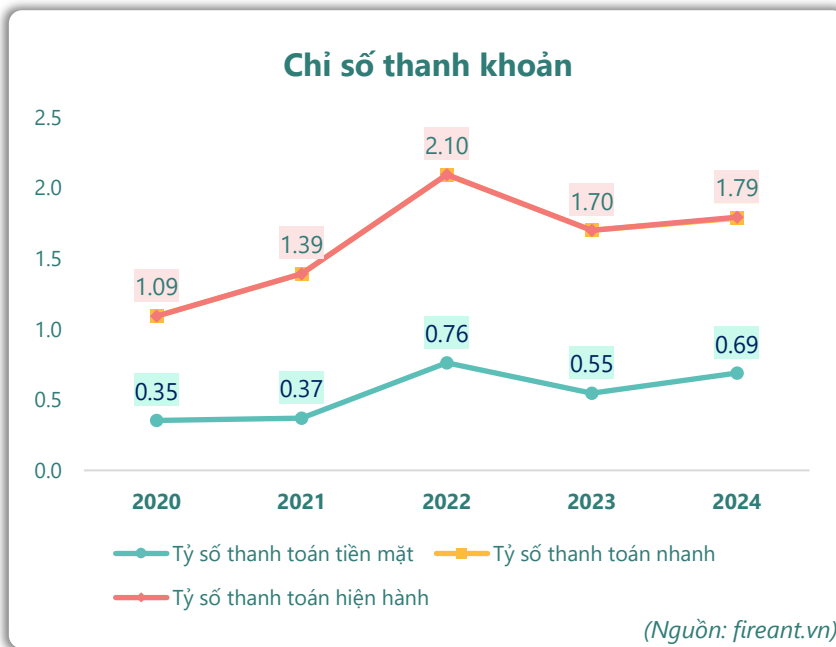
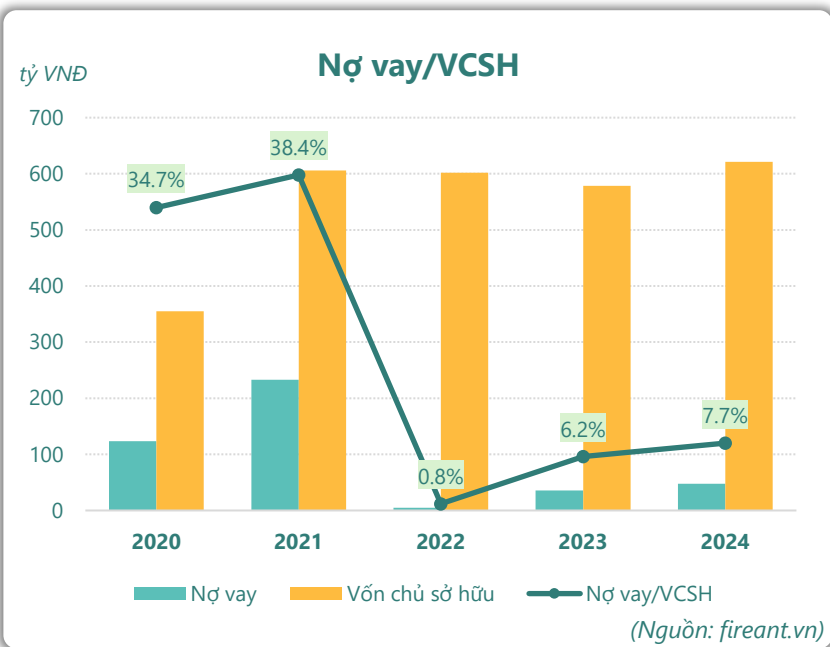
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	417	485	-14.0%	728	788	-7.7%
Giá vốn hàng bán	387	440	-12.0%	670	715	-6.3%
Lợi nhuận gộp	30.1	45.0	-33.0%	57.6	73.2	-21.3%
Doanh thu HĐTC	5.56	4.92	13.1%	12.5	7.31	70.4%
Chi phí TC	1.99	2.44	-18.5%	4.90	4.11	19.4%
Chi phí lãi vay	0.16	0.49	-67.2%	0.41	0.88	-54.1%
LN trong công ty LKLD	-0.25	-4.45	94.4%	-3.57	-11.9	70.0%
Chi phí bán hàng	6.30	13.1	-51.9%	12.8	19.7	-34.9%
Chi phí QLDN	5.25	5.31	-1.1%	10.1	9.81	3.0%
LN thuần từ HĐKD	21.9	24.7	-11.2%	38.6	35.0	10.5%
Lợi nhuận khác	0.64	-0.03	2233%	0.65	-0.03	2393%
LN trước thuế	22.6	24.6	-8.3%	39.3	34.9	12.4%
Lợi nhuận sau thuế	17.6	15.9	10.5%	29.6	23.8	24.1%
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	12.4	29.6%	26.8	18.5	45.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.62	79.2	38.6	46.1	-56.8	-3.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.0	-37.6	-15.9	-5.95	19.9	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.2	11.3	-15.9	-22.6	-37.4	-22.5
Tiền đầu kỳ	151	148	200	207	224	149
Lưu chuyển tiền thuần	-3.46	52.8	6.88	17.5	-74.3	-4.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.92	0	-0.34	-0.09	0.06
Tiền cuối kỳ	148	200	207	224	149	145

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	877	951	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	486	583	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	145	224	-35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	122	-8.5%
Phải thu ngắn hạn	220	232	-5.4%
Hàng tồn kho	2.11	2.43	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.94	2.50	218%
Tài sản dài hạn	391	368	6.3%
Phải thu dài hạn	4.88	4.34	12.4%
Tài sản cố định	6.21	6.40	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	378	354	6.6%
Tài sản dài hạn khác	2.31	2.80	-17.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	330	-13.7%
Nợ ngắn hạn	280	325	-13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.7	47.8	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.9	95.3	-49.7%
Nợ dài hạn	4.46	4.64	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	592	621	-4.6%
Vốn chủ sở hữu	592	621	-4.6%
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

